

Số: 36 /TM-KHVL

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2025

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Nhà cung cấp

Căn cứ Hợp đồng số 96/HĐ-VHL ngày 28/12/2023 giữa Viện Hàn lâm KHCNVN và Viện Kỹ thuật nhiệt đới về việc thực hiện hợp phần 2, mã số TĐVLTT.02/24-26;

Căn cứ Quyết định số 317/QĐ-VHL ngày 01 tháng 03 năm 2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc sáp nhập Viện Kỹ thuật nhiệt đới vào Viện Khoa học vật liệu,

Hiện tại, Viện Khoa học vật liệu đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua vật tư, hóa chất thực hiện hợp phần số 2 “Nghiên cứu và hoàn thiện công nghệ chế tạo lớp phủ hữu cơ đa chức năng ứng dụng làm sơn tàu biển” mã số TĐVLTT.02/24-26.

Viện Khoa học vật liệu kính mời Nhà cung cấp báo giá vật tư hóa chất theo các nội dung sau:

- Danh mục báo giá: Chi tiết theo Phụ lục đính kèm (Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển,... Bên mua không phải trả thêm bất kỳ một chi phí nào).

- Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán, kinh phí mua sắm.

- Thời hạn gửi báo giá: Trước 17 giờ 00 phút ngày 21/04/2025.

- Yêu cầu báo giá: 01 bản chính bằng Tiếng Việt (Mẫu báo giá theo Phụ lục đính kèm).

- Hình thức gửi báo giá: Bản cứng (đã ký, đóng dấu).

- Địa điểm nhận báo giá: Phòng Quản lý tổng hợp - Viện Khoa học vật liệu - 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Điện thoại: 0243 7568870.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT.



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Thư mời báo giá số 36 /TM-KHVL ngày 17/04/2025)

Kính gửi: Viện Khoa học vật liệu - 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Công ty/Cửa hàng chúng tôi kính gửi Quý Viện báo giá sau:

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (QG, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Cetyltrimethylam monium bromide						Dạng bột	Kg	10			
2	Sodium molybdate dihydrate						Dạng bột, màu trắng	Lọ (500g)	30			
3	AgNO <sub>3</sub>						Tinh thể màu trắng, độ tinh khiết 98%	Lọ (100g)	5			
4	Titanium (IV) isopropoxide						Độ tinh khiết 99%	Lọ (500ml)	20			
5	Calcium silicate						Chất bột, màu trắng, kích thước 7 - 10 μm	Lọ (250g)	15			
6	Nhựa epoxy						Dung lượng, nhóm epoxy là 430~480 g/eq, Độ nhớt ở 25°C là 7500~11500 cPs. d = 1,09 g/ml. Hàm gốc 75%.	Kg	300			
7	Đóng rắn nhựa epoxy						Chỉ số amine (mg KOH/g): 310 ± 20, Độ nhớt (BH type @25°C,	Kg	265			



STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (QG, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
8	Nhựa siloxane						cPs) 200 ~ 500 Hàm lượng: 50%, độ nhớt ở 25°C: 125 cP, tỉ lệ phenyl/metyl = 1,1. Hàm lượng silicon 48%	Kg	100			
9	Nhựa vinyl clorua - vinyl izo butyl ether						Dạng bột trắng, tan tốt trong dung môi hữu cơ	Kg	100			
10	Nhựa acrylic nhiệt dẻo						Dạng bột trắng, có thể tan tốt trong dung môi hữu cơ	Kg	100			
11	Butyl acetate						Chất lỏng, có mùi thơm, KLR 0,88 g/mL, Điểm sôi: 126°C, độ tan trong nước (20°C): 0,7	Lít	600			
12	Xylen						Chất lỏng, không màu. KLR: 0,864 g/mL, (20°C) Điểm sôi: 138,5°C	Lít	600			
13	Metyl etyl ketone						Chất lỏng, không màu, có mùi đặc trưng, dễ tan được trong nước	Lít	400			
14	Nước deion hóa						Chất lỏng, không màu	Lít	50			
15	Bột rutil TiO <sub>2</sub>						chất rắn màu trắng (CIE L* = 99,6), độ thấm dầu 16,2; kích thước hạt < 0,5 µm, Hàm lượng TiO <sub>2</sub> <	Kg	125			

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (QG, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
16	Bột oxit kẽm (ZnO)						93% Dạng bột, KT hạt < 20 $\mu\text{m}$ Hàm lượng Carbon: 5.5 %; Hấp thụ DOA: 240 ml/100g; pH 6.3	Kg	100			
17	Phụ gia chống lắng						Tỉ trọng 0.87g/ml, Hàm lượng chất rắn không bay hơi (10 min., 150 °C): 3.2%, Điểm chớp cháy: 28°C	Kg	40			
18	Phụ gia phá bọt						KL riêng: 1,19 g/ml, độ nhớt < 400 cPs, hàm gốc 50%	Kg	40			
19	Chất hỗ trợ phân tán						chất lỏng trắng mờ đến vàng nhạt, Khối lượng riêng: 0.82- 0.84g/ml, Chi số khúc xạ: 1,467- 1,477; Điểm chớp cháy: 26°C	Kg	40			
20	Phụ gia phá bọt						Độ mịn: 5.5 (Hegman), hấp thụ dầu: 27 (cm <sup>3</sup> /100g) % PO <sub>4</sub> : 48%; % Zn: 50%	Kg	40			
21	Phụ gia chống ăn mòn						Màu đỏ nâu – Tinh thể, Khối lượng riêng 6,0	Kg	80			
22	Cu <sub>2</sub> O							Bao (25kg)	2			

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (QG, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
23	Thùng tôn có nắp đựng sơn, loại 18 lít						g/cm <sup>3</sup> , Điểm nóng chảy 1235 °C (1508 K)	Cái	42			
24	Mẫu thép (100x150x1mm), có khoan lỗ, đục số, vè cạnh						Chất liệu sắt tây, có nắp đậy, chiều dày 0,5 mm	Mẫu	1.500			
25	Mẫu thép 250x350x1 có vè cạnh, đục số						Chất liệu thép CT45	Mẫu	150			
26	Seanine 211 hoặc tương đương						Dung dịch 4,5-dichloro-2-N-octyl-4-isothiazolin-3-one trong xylene	Kg	30			
27	Tinuvin 1130 hoặc tương đương						Dung dịch màu vàng nhạt, KLR (20°C) 1,17 g/ml, độ nhớt (20°C) 7400 cps	Kg	15			
28	Tinuvin 292 hoặc tương đương						Dung dịch màu vàng nhạt, độ nhớt (20°C) 400 cps	Kg	15			
29	Dung dịch tẩy sơn						pH: Kiểm nhẹ; Tỷ trọng: 1.1; Khó cháy;	Thùng (20kg)	12			
30	Sơn chống rỉ Epoxy Jotun Barrier 90 giàu kẽm (sơn lót) hoặc tương đương						Thùng sơn chính hãng, còn nguyên seal	Hộp (1L)	3			

STT	Tên vật tư, hóa chất	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (QG, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
31	Sơn chống tàu biển Jotun (sơn phủ) hoặc tương đương						Thùng sơn chính hãng, còn nguyên seal	Hộp (5L)	1			
	<b>Tổng cộng:</b>											

**Ghi chú:** Bảo giá cần ghi chi tiết các nội dung về Hiệu lực của báo giá; Chất lượng hàng hóa; Thời gian, địa điểm giao hàng; Bảo hành hàng hóa và các điều kiện khác (nếu có).

....., ngày tháng năm

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**